TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 132/2023/DS-ST
Ngày: 25-9-2023
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Liên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thái Văn Lộc;

2. Ông Hoàng Đình Ngân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên toà*:** Ông Võ Minh Mẫn, Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 49/2023/TLST-DS ngày 24 tháng 02 năm 2023 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 130/2023/QĐXX-DS ngày 23 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên toà số 68/2023/QĐST-DS ngày 08 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn T, sinh năm 1945; Địa chỉ cư trú: Số D, hẻm A, đường H, khu phố G, phường C, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn L (tên gọi khác Lê Văn C), sinh năm 1961; Địa chỉ cư trú: Số D, tổ F, hẻm A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông L: Ông Trần Đức K, sinh năm 1973; Địa chỉ cư trú: Số A, đường N, ấp N, xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh (Văn bản uỷ quyền ngày 27-3-2023). Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị L1, sinh năm 1951; Địa chỉ cư trú: Số A, tổ G, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

2. Bà Lê Thị T1, sinh năm 1953; Địa chỉ cư trú: Số A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

3. Bà Lê Thị L2, sinh năm 1956; Địa chỉ cư trú: Số A, tổ A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

4. Ông Lê Văn V, sinh năm 1960; Địa chỉ cư trú: Số H, đường G, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

5. Ông Lê Văn V1, sinh năm 1962; Địa chỉ cư trú: Số A Q, đường T, khu phố E, phường C, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

6. Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1964; Địa chỉ cư trú: Số A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

7. Ông Lê Văn T2, sinh năm 1973; Địa chỉ cư trú: Số A, tổ A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

8. Bà Lê Thị G, sinh năm 1975; Địa chỉ cư trú: Số A, tổ H, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

9. Ông Lê Văn B, sinh năm 1977; Địa chỉ cư trú: Tổ A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

10. Ông Lê Văn T3, sinh năm 1972; Địa chỉ cư trú: Số A, đường T, phường A, quận T, thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

11. Bà Lê Thị N, sinh năm 1956; Địa chỉ cư trú: Tổ A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

12. Bà Lê Thị Đ1, sinh năm 1957; Địa chỉ cư trú: Số A, tổ A, ấp T, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

13. Ông Lê Bá T4 (tên gọi khác T5), sinh năm 1973; Địa chỉ cư trú: Số D, tổ F, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

14. Bà Lê Thị H, sinh năm 1968; Địa chỉ cư trú: Số A, khu phố N, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

15. Bà Lê Thị B1, sinh năm 1970; Địa chỉ cư trú: Số B, đường N, ấp T, xã T, thị xã H, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

16. Bà Lê Thị P, sinh năm 1966; Địa chỉ cư trú: Số H, hẻm A, tổ F, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

17. Ông Nguyễn Văn T6, sinh năm 1954; Địa chỉ cư trú: Số A, tổ A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

18. Bà Nguyễn Thị H1; Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

19. Bà Nguyễn Thị T7, sinh năm 1960; Địa chỉ cư trú: Tổ F, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

20. Ông Nguyễn Văn L3, sinh năm 1969; Địa chỉ cư trú: Số H, hẻm G đường C, khu phố A, phường I, thành phố T, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

21. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1956; Địa chỉ cư trú: Số A, tổ A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

22. Bà Mai Thị L4, sinh năm 1963; Địa chỉ cư trú: Số C, tổ F, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

23. Anh Lê Hoàng K1, sinh năm 1986; Địa chỉ cư trú: Tổ F, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

24. Bà Lê Thị M1, sinh năm 1976; Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt không có lý do.

25. Ông Nguyễn Văn H2 (tên gọi khác Nguyễn Văn H3), sinh năm 1975; Địa chỉ cư trú: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt không có lý do.

- *Người làm chứng:*

+ Ông Nguyễn Hồng L5, sinh năm 1955; Địa chỉ cư trú: Số B, tổ A, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Có mặt.

+ Ông Lê Văn C1, sinh năm 1970; Địa chỉ cư trú: Số nhà B, tổ B, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 12-9-2022, quá trình giải quyết vụ án, tại phiên toà nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày:*

Cha ruột của ông T là cụ Lê Văn Đ2, sinh năm 1901, chết năm 1945; mẹ ruột là cụ Nguyễn Thị C2 sinh năm 1901, chết năm 1981. Khi cụ Đ2, cụ C2 chết không để lại di chúc. Cha mẹ ruột cụ Đ2 là cụ Lê Văn L6, cụ Trà Thị B2. Cha ruột của cụ C2 là cụ Nguyễn Văn H4, còn mẹ ruột của cụ C2 thì ông không biết họ tên, năm sinh, năm chết. Cụ Đ2 và cụ C2 không có cha mẹ nuôi, không có con nuôi.

Cụ Đ2 và cụ C2 có 04 người con ruột gồm:

1. Ông Lê Văn Y, sinh năm 1929, chết năm 2020. Ông Y có vợ Lê Thị R, Võ Thị L7 đã chết. Ông Y có các con ruột là Lê Thị L1, Lê Thị T1, Lê Thị L2, Lê Văn V, Lê Văn Đ, Lê Văn T3, Lê Văn T2, Lê Thị G, Lê Văn B. Ông Y không có cha mẹ nuôi, không có con nuôi.

2. Ông Lê Văn Đ3, sinh năm 1931 đã chết. Ông Đ3 có vợ tên là Đỗ Thị M2, chết trước ông Đ3 và có các con ruột là: Lê Thị N, Lê Thị Đ1, Lê Văn L, Lê Thị

B1, Lê Thị H, Lê Bá T4 (Thỏ), Lê Thị M1, Lê Thị P cùng ngụ ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Ông Đ3 không có cha mẹ nuôi, không có con nuôi.

3. Bà Lê Thị N1, sinh năm 1933 đã chết. Bà N1 có chồng là Nguyễn Văn N2 đã chết và các con ruột là: Nguyễn Văn R1, Nguyễn Thị T8, Nguyễn Văn D đã chết không có chồng, không vợ con; Nguyễn Văn T6, Nguyễn Văn M (Nguyễn Văn C3), Nguyễn Văn L3, Nguyễn Thị T7, Nguyễn Thị H1, Nguyễn Văn H2 (tên gọi khác Nguyễn Văn H3). Bà N1 không có cha mẹ nuôi, không có con nuôi.

4. Bà Lê Thị T9, sinh năm 1941, chết năm 2022. Bà T9 không có chồng, không có con và không có cha mẹ nuôi.

5. Ông Lê Văn T.

Khi còn sống cụ C2 có cho ông T phần đất lúa diện tích khoảng 20.000m^2 đến 24.000m^2 ở ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh và ông đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1968. Trước khi sang Mỹ định cư, khoảng năm 1994 ông T đã chuyển nhượng phần đất này cho ông Nguyễn Hồng L5 diện tích 7.500m^2; chuyển nhượng cho ông Lê Văn Y diện tích 7.500m^2; phần đất còn lại diện tích 5.000m^2 ông tiếp tục chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hồng L5 vào năm 2016. Đối với phần đất này ông không tranh chấp.

Trong đơn khởi kiện ngày 12-9-2022, ông Lê Văn T yêu cầu Toà án buộc ông Lê Văn L trả lại phần đất lấn chiếm có diện tích 7.670m^2 thuộc thửa đất 5334, tờ bản đồ 4 toạ lạc tại tổ F, ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận QSD đất số 01722 QSD Đ/E5 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh cấp ngày 10-12-1993 cho ông Lê Văn L. Sau khi có kết quả đo đạc hiện trạng sử dụng đất thực tế, nay ông Lê Văn T xác định lại yêu cầu khởi kiện buộc ông Lê Văn L phải trả lại phần đất có diện tích 980,5m^2 thuộc thửa mới 1116 (được tách thành thửa 1192, 1193), tờ bản đồ mới số 19 toạ lạc ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Vì ông T xác định phần đất tranh chấp là của cụ Nguyễn Thị C2 đã tặng cho ông vào năm 1960 nhưng không có giấy tờ, không có người làm chứng và ông cũng không canh tác, không sử dụng quản lý phần đất này cho đến nay. Sau đó gia đình ông L tự động đến đây sinh sống không xin ý kiến của ông. Năm 1993 ông Lê Văn L kê khai phần đất này được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông cũng không biết. Đến năm 1995 ông sang nước Mỹ định cư, đến năm 2014 ông về Việt Nam mới biết gia đình ông Lâm sinh s trên phần đất này. Nay ông kiện đòi ông Lê Văn L phải trả lại phần đất nêu trên cho ông.

** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Văn L và người đại diện theo uỷ quyền là ông Trần Đức K trình bày:*

Ông Lâm thống n với ý kiến trình bày của ông T về hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ Đ2, cụ C2. Khi còn sống cụ Đ2, cụ C2 có phân chia cho ông Lê Văn T 24.000m^2 đất lúa ở ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh, ông T đã chuyển

nhượng cho ông Nguyễn Hồng L5, ông Lê Văn Y. Ngoài ra cụ Đ2 và cụ C2 có phân chia cho ông Lê Văn Y diện tích 3000m^2, ông Lê Văn Đ3 (cha ruột ông L) diện tích 1000m^2; còn diện tích 1000m^2 để làm nghĩa địa gia tộc do ông Lê Bá T4 đang quản lý.

Phần đất 1000m^2 ông T đang tranh chấp trong vụ án này là ông được thừa hưởng của ông Lê Văn Đ3. Gia đình ông L đã sinh sống, sử dụng phần đất này ổn định từ năm 1980 cho đến nay. Ngày 10-12-1993 ông L được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01722 QSD Đ/E5 theo diện kê khai đăng ký cấp lần đầu, trong đó có diện tích phần đất tranh chấp hiện nay chính là thửa đất cũ 5334, tờ bản cũ 4 toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Tháng 10-10-2022 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS14954 cho ông L và bà Mai Thị L4 (vợ ông) đứng tên chủ sử dụng đất thửa 1116 (thửa cũ 5334, tờ bản đồ cũ 4), tờ bản đồ 19 toạ lạc ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Hiện nay ông đang nộp hồ sơ tách thửa chuyển mục đích tại Ủy ban nhân dân huyện C. Trên phần đất tranh chấp có ông L, bà Mai Thị L4, anh Lê Hoàng K1 sinh sống.

Đến cuối năm 2022 ông T tranh chấp phần đất này với ông và khởi kiện ra Toà án. Nay ông L không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, không đồng ý trả lại diện tích 980,5m^2 thuộc thửa đất 1116 (thửa mới 1192, 1193), tờ bản đồ số 19 toạ lạc ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh do ông L đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sử dụng ổn định lâu dài cho đến nay.

Tại phiên toà, ông Trần Đức K là người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn giữ nguyên ý kiến trình bày nêu trên.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* gồm bà Lê Thị L1, bà Lê Thị T1, bà Lê Thị L2, ông Lê Văn V, ông Lê Văn V1, ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn T2, bà Lê Thị G, ông Lê Văn B, ông Lê Văn T3, bà Lê Thị N, bà Lê Thị Đ1, bà Lê Thị H, bà Lê Thị B1, bà Lê Thị P, ông Lê Bá T4, ông Nguyễn Văn T6, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị T7, ông Nguyễn Văn L3, ông Nguyễn Văn M, bà Mai Thị L4, anh Lê Hoàng K1 đều thống nhất với ý kiến trình bày của ông Lê Văn L và xác định phần đất tranh chấp ông Lê Văn L được thừa hưởng của ông Lê Văn Đ3 do cụ Đ2, cụ C2 tặng cho ông Đ3. Từ trước năm 1993 gia đình ông L đã sinh sống ổn định trên phần đất này và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ông T chưa bao giờ sử dụng phần đất này nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T và không có tranh chấp, không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

Tại phiên toà ông Lê Bá T4 giữ nguyên ý kiến trình bày nêu trên.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H2 (Nguyễn Văn H3) và bà Lê Thị M1 đã được Toà án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu*

tập hợp lệ nhiều lần để làm việc nhưng vắng mặt không có lý do đồng thời không nộp văn bản trình bày ý kiến cho Toà án.

** Quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng ông Nguyễn Hồng L5, ông Lê Văn C1 trình bày:* Gia đình ông L đã sinh sống và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất tranh chấp từ năm 1993 cho đến nay, không có ai tranh chấp. Trước đây cụ C2 phân chia 24.000m^2 đất lúa ở ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh cho ông Lê Văn T. Khi ông T sang Mỹ định cư đã chuyển nhượng 01 phần đất ruộng cho ông L5, 01 phần cho ông Lê Văn Y và 01 phần đất ruộng cho ông C1.

Tại phiên toà ông Nguyễn Hồng L5 giữ nguyên ý kiến trình bày nêu trên.

- Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tâ y Ninh:

+ Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Căn cứ vào các Điều 157, 165, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 690 của Bộ D1 năm 1995; Điều 163 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 2, 36, 73 của Luật Đất đai năm 1993; Điều 26, 166 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T buộc ông Lê Văn L phải trả lại quyền sử dụng đất với diện tích 980,5m^2 thuộc thửa 1116 (thửa mới 1192, 1193), tờ bản đồ số 19 toạ lạc ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Các đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T buộc ông Lê Văn L trả lại tài sản là quyền sử dụng đất với diện tích 980,5m^2 thuộc thửa 1116 (thửa mới 1192, 1193), tờ bản đồ số 19 toạ lạc ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh và nội dung vụ án xác định quan hệ pháp luật là "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*" và Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh là nơi có bất động sản có thẩm quyền giải

quyết vụ án theo quy định tại khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên toà, bị đơn ông Lê Văn L vắng mặt nhưng có người đại diện theo uỷ quyền là ông Trần Đức K tham gia phiên toà. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án gồm bà Lê Thị L1, bà Lê Thị T1, bà Lê Thị L2, ông Lê Văn V, ông Lê Văn V1, ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn T2, bà Lê Thị G, ông Lê Văn B, ông Lê Văn T3, bà Lê Thị N, bà Lê Thị Đ1, bà Lê Thị H, bà Lê Thị B1, bà Lê Thị P, ông Nguyễn Văn T6, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị T7, ông Nguyễn Văn L3, ông Nguyễn Văn M, bà Mai Thị L4, anh Lê Hoàng K1 vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt. Riêng ông Nguyễn Văn H2 (Nguyễn Văn H3), bà Lê Thị M1 đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 để tham gia phiên toà nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Theo Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất 5274/SĐHT của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T, chi nhánh huyện C đo vẽ ngày 11-7-2023 có cơ sở xác định: Phần đất tranh chấp thuộc thửa 1116 (được tách thành 2 thửa mới 1192, 1193), tờ bản đồ số 19 toạ lạc ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh có diện tích cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đo đạc thực tế là 980,5m^2, trong đó thửa đất 1192 có diện tích 329,6m^2, thửa đất 1193 có diện tích 650,9m^2. Tứ cận phần đất tranh chấp như sau: Hướng Bắc giáp đường nhựa dài 15,8m; Hướng Nam giáp thửa đất 202 dài 16,7m; Hướng Đông giáp đường đất dài 60m; Hướng Tây giáp thửa đất 173 dài 61m.

Theo kết quả định giá tài sản ngày 27-7-2023: Quyền sử dụng phần đất tranh chấp có giá trị 1.657.000 đồng/m^2 x 980,5m^2 = 1.624.688.500 đồng. Trên phần đất có 01 căn nhà vách đất mái ngói, nền đất diện tích 76,8m^2 đã xuống cấp trầm trọng, không có giá trị nên không định giá. Cây trái trên đất gồm: 03 cây xoài, 05 cây mít, 210 cây tre thái có giá trị: 10.500.000 đồng. Tổng trị giá tài sản tranh chấp là 1.635.188.500 (Một tỷ sáu trăm ba mươi lăm triệu, một trăm tám mươi tám nghìn năm trăm) đồng.

[2.2] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được xác định hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của cụ Lê Văn Đ2, cụ Nguyễn Thị C2 hiện nay gồm: Bà Lê Thị L1, bà Lê Thị T1, bà Lê Thị L2, ông Lê Văn V, ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn T3, ông Lê Văn T2, bà Lê Thị G, ông Lê Văn B (là các con ruột của ông Lê Văn Y); bà Lê Thị N, bà Lê Thị Đ1, ông Lê Văn L, bà Lê Thị B1, bà Lê Thị H, ông Lê Bá T4 (Thỏ), bà Lê Thị M1, bà Lê Thị P (là các con ruột của ông Lê Văn Đ3); ông Nguyễn Văn T6, ông Nguyễn Văn M (Nguyễn Văn C3), ông Nguyễn Văn H2

(Nguyễn Văn H3), ông Nguyễn Văn L3, bà Nguyễn Thị T7, bà Nguyễn Thị H1 (là các con ruột của bà Lê Thị N1) và ông Lê Văn T.

[2.3] Về nguồn gốc phần đất tranh chấp: Qua kết quả xác minh trưởng ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh; lời khai của những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lê Văn Đ2, cụ Nguyễn Thị C2 và người làm chứng đều xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của cụ Đ2 và cụ C2, khi cụ C2 còn sống đã phân chia cho ông Lê Văn Đ3 diện tích 1000m^2 đất ở thổ cư tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh, sau đó ông Đ3 để lại cho ông Lê Văn L (là con ruột của ông Đ3) được thừa hưởng và sử dụng. Còn ông Lê Văn T đã được cụ Đ2, cụ C2 tặng cho phần đất ruộng khác có diện tích khoảng 24.000m^2, ông T đã chuyển nhượng phần đất ruộng này cho người khác để sang Mỹ định cư. Ông T không có chứng minh cụ Đ2, cụ C2 tặng cho ông phần đất tranh chấp.

[2.4] Về quá trình sử dụng đất: Qua kết quả xác minh trong hồ sơ vụ án và lời khai của các đương sự trong vụ án hầu hết đều xác định ông L là người sử dụng phần đất tranh chấp từ khoảng năm 1980 cho đến nay, có đóng thuế đất hàng năm. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27-7-2023 thể hiện trên phần đất có căn nhà sử dụng đã lâu nên không còn giá trị, có cây trồng trên đất là của ông L nên có cơ sở xác định ông L đã sinh sống trên phần đất tranh chấp ổn định, lâu dài. Mặt khác, ông T thừa nhận không sinh sống, không sử dụng phần đất tranh chấp này từ trước cho đến nay.

[2.5] Về việc đăng ký, kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Theo hồ sơ thu thập cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp thể hiện ông Lê Văn L là người đăng ký, kê khai lần đầu và được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01722 QSD Đ/E5 vào ngày 10-12-1993 với diện tích đất 3637m^2 toạ lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh trong đó phần đất tranh chấp là thửa đất cũ 5334, tờ bản đồ cũ 4 có diện tích 1000m^2. Ngày 10-10-2022, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS14954 cho ông Lê Văn L và bà Mai Thị L4 đứng tên chủ sử dụng đất thửa 1116 (thửa cũ 5334), tờ bản đồ 19 toạ lạc ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh với diện tích 980,5m^2 giảm 19,5m^2 do đo đạc hiện trạng sử dụng đất theo bản đồ đo lưới 2010. Quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L không có ai tranh chấp.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có căn cứ không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T về việc buộc ông Lê Văn L phải trả lại quyền sử dụng đất có diện tích đất 980,5m^2 thuộc thửa đất cũ 5334, tờ bản đồ cũ 4 nay là thửa đất 1116 (thửa mới 1192, 1193), tờ bản đồ số 19 toạ lạc ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

[3] Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm:

+ Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T không được chấp nhận nên ông T phải chịu số tiền 6.546.000 (Sáu triệu, năm trăm bốn mươi sáu nghìn) đồng chi phí đo đạc, định giá và xem xét thẩm định tại chỗ, ghi nhận đã nộp xong.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Văn T là người cao tuổi, có làm đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí, án phí dân sự nên ông thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

[4] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 157, 165, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 690 của Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 163 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 2, 36, 73 của Luật Đất đai năm 1993; Điều 26, 166 của Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T về "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*" đối với ông Lê Văn L, về việc buộc ông Lê Văn L trả lại quyền sử dụng đất với diện tích đất 980,5m^2 thuộc thửa đất cũ 5334, tờ bản đồ cũ 4 nay là thửa đất 1116 (thửa mới 1192, 1193), tờ bản đồ số 19 toạ lạc ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Lê Văn T phải chịu 6.546.000 (Sáu triệu năm trăm bốn mươi sáu nghìn) đồng chi phí đo đạc, định giá và xem xét thẩm định tại chỗ, ghi nhận đã nộp xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lê Văn T được miễn nộp tạm ứng án phí và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Phòng KTNV-TAND tỉnh TN;
- VKSND H.Châu Thành;
- CCTHADS H.Châu Thành;
- Đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Bùi Thị Liên